

Bản án số 969/2023/HS-PT
Ngày 20/12/2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Tự Học;

Các Thẩm phán: Bà Lê Thị Mai;

Ông Phạm Việt Hà.

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đặng Thị Cẩm Ly, Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa:
Bà Bà Đoàn Thị Bình, Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 20 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 1231/2023/TLPT-HS ngày 01 tháng 11 năm 2023 đối với bị cáo Lường Văn N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, do có kháng cáo của người bị hại đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 224/2023/HSST ngày 20 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

**** Bị cáo kháng cáo, bị kháng cáo:***

Lường Văn N; giới tính: Nam; sinh ngày 10/02/1996, tại tỉnh Thanh Hóa; quốc tịch: Việt Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: Không; nơi cư trú: khu phố T4, phường Q, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; trình độ học vấn: 12/12; nghề nghiệp: Lao động tự do; con ông Lường Văn V và bà Nguyễn Thị Đ1; chưa có vợ, con; tiền án, tiền sự: Không; nhân thân: Ngày 23/01/2018 bị Tòa án nhân dân thành phố S, tỉnh Thanh Hóa xử phạt 30 tháng tù về tội “Trộm cắp tài sản”, đến ngày 19/01/2020 chấp hành xong hình phạt tù; bị cáo bị tạm giữ từ ngày 04/8/2022 đến ngày 13/8/2022 chuyển tạm giam, hiện đang bị tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

**** Người bào chữa cho bị cáo do Tòa án chỉ định:*** Luật sư Dương Văn Đ - Văn phòng luật sư Nhật P, Đoàn luật sư tỉnh Thanh Hóa; có mặt.

**** Người bị hại có kháng cáo:*** Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1984; địa chỉ: khu phố K, phường B, thành phố S, tỉnh Thanh Hóa; vắng mặt.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của chị L:** Luật sư Lê Doãn T - Văn phòng luật sư Lê Doãn T và Cộng sự, Đoàn luật sư thành phố Hồ Chí Minh; vắng mặt.

Ngoài ra, trong vụ án còn có người bị hại khác không kháng cáo, không bị kháng nghị, Tòa án không triệu tập.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lường Văn N không có nghề nghiệp ổn định, do cần tiền để trả nợ và chi tiêu cá nhân nên đầu năm 2022, N đã đưa ra thông tin có mối hệ rộng và được anh Nguyễn Văn H - Trưởng Phòng tài nguyên và Môi trường - Ủy ban nhân dân thành phố S nhờ bán một số lô đất tại các khu tái định cư trên địa bàn thành phố S, đồng thời N còn đưa ra thông tin cùng anh H đã đặt cọc mua đất của một số người dân được giao đất nhưng không có nhu cầu sử dụng, hiện nay N và anh H đang muốn bán với giá rẻ. Bằng thủ đoạn trên, trong khoảng thời gian từ tháng 4/2022 đến tháng 8/2022, N đã chiếm đoạt tiền của các cá nhân; cụ thể như sau:

1. Chị Nguyễn Thị L, sinh năm 1984, trú tại Tổ dân phố K, phường B, thành phố S: Thông qua mối quan hệ xã hội, đầu năm 2022, N quen biết chị Văn Thị H1, sinh năm 1982, trú tại: khu phố H2, phường Q1, thành phố S. Biết chị H1 là nhân viên của Công ty cổ phần bất động sản S1 thường xuyên đi giao dịch, môi giới mua bán đất cho khách hàng nên vào khoảng tháng 3/2022, N nói với chị H1 “anh H đang nhờ N bán 02 lô đất tại khu tái định cư Đ3 thuộc phường Q2, thành phố S, hai lô đất này thuộc diện sẽ được giao cho người dân mà không phải thông qua đấu giá, nếu người dân không có nhu cầu sử dụng thì có thể bán lại cho người khác”. Nếu ai có nhu cầu mua thì nhờ chị H1 giới thiệu bán giúp. Do không có khách đặt mua nên chị H1 giới thiệu cho chị Nguyễn Thị L - là nhân viên Công ty cổ phần bất động sản Đ4 gặp N để giao dịch mua bán 02 lô đất trên. Qua trao đổi, chị L được N cho biết 02 lô đất anh H nhờ bán thuộc khu tái định cư Đ3, đã được Hội đồng giải phóng mặt bằng ký, bao gồm 13 chữ ký của thành viên Hội đồng về việc thống nhất giao đất cho người dân. Tuy nhiên, do người dân không có nhu cầu sử dụng nên anh H đã liên hệ, đặt cọc mua được 02 lô đất này. Nghe N nói vậy, chị L tưởng thật nên đã đồng ý mua, hai bên thỏa thuận giá 26.500.000 đồng/1m², N yêu cầu chị L phải đặt cọc trước mỗi lô là 200.000.000 đồng. Ngày 27/5/2022 chị L đặt cọc cho N 400.000.000 đồng để mua 02 lô đất nêu trên. N hứa khoảng 20 đến 25 ngày sau sẽ bàn giao “Biên bản 13 chữ ký” của Hội đồng giải phóng mặt bằng cho chị L. Thấy chị L tin tưởng, N tiếp tục giới thiệu, hiện anh H đang nhờ bán 19 lô đất khác cũng thuộc khu tái định cư Đ3, phường Q2, các lô đất này đã được Hội đồng giải phóng mặt bằng thống nhất giao cho người dân nhưng người dân không có nhu cầu sử dụng. Vì tin N được anh H nhờ bán đất nên chị L đã đồng ý và đặt cọc mua của N thêm 19 lô đất tại khu tái định cư

Đ3 (Hợp đồng đặt cọc giữa chị L và N thể hiện số tiền nhận và vị trí của từng lô đất cụ thể). Tổng số tiền, chị L đã đặt cọc mua 21 lô đất tại khu tái định cư Đ3 với N là 5.670.000.000 đồng. Đến hạn phải bàn giao “Biên bản 13 chữ ký” của 21 lô đất, nhưng N không có; để chị L không phát hiện được, N đã nói “do nhầm lẫn nên anh H đã bán 17 lô đất mà N đã nhận tiền đặt cọc của chị L cho người khác”, do đó, N sẽ trả lại số tiền chị L đã đặt cọc đối với 17 lô đất này với số tiền là 4.300.000.000 đồng, ngoài ra N còn chịu phạt cọc thêm 2.000.000.000 đồng, tổng số tiền N phải trả lại và chịu phạt cọc đối với 17 lô đất là 6.300.000.000 đồng. 04 lô đất 07-11, 12, 14, 15 còn lại vẫn thực hiện việc mua bán nên hai bên tiếp tục hợp đồng. Thống nhất, thỏa thuận với chị L xong, N đã chuyển trả lại cho chị L số tiền 3.753.000.000 đồng, còn lại 2.547.000.000 đồng, N hứa sẽ trả cho chị L sau khi làm thủ tục chuyển nhượng 04 lô đất còn lại. Trong thời gian này, N tiếp tục giới thiệu “anh H và N đang làm thủ tục đặt cọc mua lại đất của các hộ dân ở khu tái định cư C và C1 thuộc phường Q2, thành phố S. Khu đất này đã được quy hoạch, có nhiều lô đất vị trí đẹp, nếu chị L muốn mua thì N sẽ bán lại cho với giá rẻ”. Tin tưởng N là người được anh H uỷ quyền bán các lô đất nêu trên và nghĩ N làm ăn có uy tín nên trong tháng 6/2022, chị L đã hợp đồng đặt cọc mua của N 56 lô đất khu tái định cư C và C1, phường Q2, thành phố S với tổng số tiền là 12.200.000.000 đồng. N và chị L thống nhất chuyển số tiền 2.547.000.000 đồng là tiền mà N chưa trả do vi phạm hợp đồng đối với 17 lô đất tại khu tái định cư Đ3. Do đó, chị L đưa cho N thêm 9.653.000.000 đồng, N hứa, thời gian 30 đến 45 ngày sẽ bàn giao “Biên bản 13 chữ ký” cho chị L. Sau khi đặt cọc mua đất của N, chị L đã nhận tiền đặt cọc bán lại cho khách hàng. Tuy nhiên, chị L phát hiện có 02 lô đã có “Biên bản 13 chữ ký” nhưng của người khác không phải của N, chị L yêu cầu N giải thích thì N trả lời do nhầm lẫn nên bị trùng 07 lô đất trong số 56 lô đất tại khu tái định cư C và C1, N sẽ có trách nhiệm bồi thường tiền cọc cho chị L. Sau đó, N đã bồi thường tiền cọc cho chị L 07 lô đất với tổng tiền cọc là 1.400.000.000 đồng. Khi N chưa cung cấp được “Biên bản 13 chữ ký” thì chị L yêu cầu N lập các bản cam kết, chốt lại các lô đất và thời gian có “Biên bản 13 chữ ký”, nhưng N lấy nhiều lý do, khất lần không trả lại tiền chị L. Như vậy, N đã nhận tiền đặt cọc của chị L 77 lô đất với số tiền là 15.323.000.000 đồng. Trong đó: N nhận để bán 21 lô đất tại khu tái định cư Đ3 là 5.670.000.000 đồng, nhận để bán 56 lô đất tại khu tái định cư C và C1 là 9.653.000.000 đồng. Sau đó, N đã trả lại cho chị L được 5.153.000.000 đồng, số tiền Lương Văn N còn chiếm đoạt của chị Nguyễn Thị L là 10.170.000.000 đồng.

2. Chị Văn Thị X, sinh năm 1986, trú tại: thôn H3 2, xã T5, huyện T6, tỉnh Thanh Hóa (là em gái chị Văn Thị H1): Thông qua lĩnh vực kinh doanh bất động sản nên chị X biết chị Nguyễn Thị L và Lương Văn N. Trong tháng 6 và tháng 7/2022, chị X và chồng là anh Nguyễn Văn Đ trực tiếp gặp N đặt cọc mua 09 lô đất tại khu tái định cư C với tổng số tiền cọc đã đặt là 2.500.000.000 đồng. Nhận tiền đặt cọc của vợ chồng chị X, N hứa khoảng 20 ngày sau sẽ bàn giao biên bản 13 chữ ký của Hội đồng giải phóng mặt bằng cho cho chị X. Tuy nhiên, sau

khi nhận tiền của chị X, N không liên hệ với ai để mua đất, đến hạn phải bàn giao biên bản 13 chữ ký của Hội đồng giải phóng mặt bằng nhưng N không có để bàn giao, chị X yêu cầu N trả lại tiền và phải bồi thường do vi phạm hợp đồng. N đã trả lại cho chị X 580.000.000 đồng. Số tiền còn lại 1.920.000.000 đồng, N chiếm đoạt không trả lại cho chị X.

3. Ngoài việc giới thiệu cho chị Nguyễn Thị L mua đất của Lường Văn N, trong khoảng tháng 6/2022, chị Văn Thị H1 cùng với em trai là Văn Đình L1, trực tiếp đặt cọc mua của N 03 lô đất tại khu tái định cư C với số tiền là 800.000.000 đồng, N hứa khoảng 20 ngày sau sẽ bàn giao biên bản 13 chữ ký của Hội đồng giải phóng mặt bằng cho chị H1. Tuy nhiên, sau khi nhận tiền của chị H1, N không liên hệ với ai để mua đất, đến hạn phải bàn giao biên bản 13 chữ ký của Hội đồng giải phóng mặt bằng nhưng N không có để bàn giao, chị H1 yêu cầu N trả lại tiền nhưng N không trả.

Như vậy, bằng thủ đoạn gian dối trong khoảng thời gian từ tháng 4/2022 đến tháng 8/2022, Lường Văn N đã nhận tiền đặt cọc mua đất của chị Nguyễn Thị L, chị Văn Thị X và Văn Thị H1 với tổng số tiền 18.623.000.000 đồng. Sau đó, N mới trả lại cho chị L và chị X số tiền 5.733.000.000 đồng, số tiền còn lại 12.890.000.000 đồng, N đã chiếm đoạt sử dụng mục đích cá nhân.

Biết mình bị lừa, chị L, chị X và chị H1 đã đến Công an thành phố S tố cáo hành vi phạm tội của Lường Văn N. Ngày 04/8/2022, Lường Văn N đã đến Công an thành phố S đầu thú.

Kết luận giám định ngày 18/8/2022 và ngày 31/01/2023, Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Thanh Hóa, kết luận: Chữ ký, chữ viết và dấu vân tay tại các hợp đồng đặt cọc và các giấy cam kết là của Lường Văn N.

Xác minh trên địa bàn thành phố S đã và đang triển khai khu tái định cư Đ3, C, C1 thuộc phường Q2. Dự án khu tái định cư Đ3 đã hoàn thiện cơ sở hạ tầng và đang triển khai giao đất tái định cư, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân. Còn Dự án khu tái định cư C, C1 cơ bản đã hoàn thành xong việc giải phóng mặt bằng và đang xây dựng cơ sở hạ tầng nên chưa đủ điều kiện giao đất tái định cư và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân. Một số hộ dân nằm trong diện được bố trí giao đất tái định cư đều khai nhận không quen biết, không giao dịch mua bán đất với Lường Văn N.

Quá trình điều tra, Lường Văn N khai số tiền nhận của chị L, chị X và chị H1, N mua 01 xe ô tô nhãn hiệu MG, BKS 36A-734.87 của anh Trịnh Tiến T1, sinh năm 1990, trú tại khu phố B1, phường T7, thành phố S với giá 200.000.000 đồng, xe này anh T1 đang mua trả góp tại Ngân hàng V1. Sau khi mua xe, N là người thực hiện nghĩa vụ trả góp cho Ngân hàng từ tháng 4/2022 đến tháng 8/2022. Vì vậy, chiếc xe này chưa làm thủ tục sang tên cho N.

Ngoài ra, N đưa cho chị Ngô Thị N1, sinh năm 1999, trú tại: khu phố H4, phường Q, thành phố S (là bạn gái của N) 2.225.000.000 đồng nhờ đứng tên mua 03

lô đất, gồm: Hợp đồng góp vốn chung với chị Bùi Thị X1 mua lô đất tại phường Q2; góp vốn chung với Phan Thị N2 mua lô đất tại xã Q3 và mua thửa đất nông nghiệp xã Q4. Các lô đất này, N đề nghị được khắc phục cho các bị hại. Cụ thể: chuyển nhượng thửa đất mua chung với chị X1 cho chị L; chuyển nhượng lại thửa đất mua chung với chị Phan Thị N2 cho chị X và chuyển nhượng thửa đất mua tại xã Q4 cho chị H1. Tuy nhiên, cả 03 thửa đất này đến nay các bên chưa thống nhất được việc chuyển nhượng. Số tiền còn lại, N đã trả nợ và chi tiêu cá nhân hết.

- Đối với chị Ngô Thị N1 (là bạn gái của N), là người đã đưa tài khoản ngân hàng để N giao nhận tiền mua bán đất với các bị hại, là người được N nhờ đứng tên góp vốn chung với chị X1, chị N2 mua 03 lô đất với số tiền là 2.225.000.000 đồng. Tuy nhiên, việc N lừa đảo chiếm đoạt tiền của chị L, chị H1 và chị X, chị N1 hoàn toàn không biết, không tham gia và không được hưởng lợi bất kỳ khoản tiền nào. Do đó, không đủ cơ sở xác định Ngô Thị N1 đồng phạm với Lương Văn N.

Đối với 03 thửa đất theo đề nghị của N, Cơ quan Cảnh sát điều tra đã thông báo cho những người có liên quan biết nhưng đến nay các bên chưa thống nhất được việc chuyển nhượng, vì vậy sẽ giải quyết bằng vụ án dân sự khác nếu các bên có yêu cầu.

Đối với anh Nguyễn Văn H - Trưởng phòng Tài nguyên và môi trường UBND thành phố S không có căn cứ xác định đồng phạm với Lương Văn N.

Đối với anh Nguyễn Văn T2, sinh năm 1992, trú tại phường Q5, thành phố S tố cáo Lương Văn N và Ngô Thị N1 đã nhận 1.300.000.000 đồng hứa bán cho anh lô đất tại phường Q, thành phố S. Quá trình điều tra đã làm rõ: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả (phô tô) mà anh T2 cung cấp không phải của N, Hợp đồng cho cá nhân vay tiền, đại diện bên vay có chữ ký và điểm chỉ của N và N1. Tuy nhiên, chữ viết tại mục tài sản thế chấp là “Giấy chứng nhận QSD đất tên Lương Văn N” thì không phải chữ viết của N, N1 mà là chữ do anh T2 tự viết. N không thừa nhận giao dịch mua bán đất với anh T2 mà chỉ là hợp đồng vay tiền. Số tiền anh T2 cho vay đến nay N đã trả được 600.000.000 đồng. Như vậy, không có căn cứ xác định việc N nhận tiền bán đất cho anh T2, vụ việc không có dấu hiệu của tội phạm.

Về trách nhiệm dân sự: Buộc Bị cáo Lương Văn N phải có trách nhiệm trả lại cho chị Nguyễn Thị L số tiền 10.170.000.000 đồng, trả lại cho chị Văn Thị X 1.920.000.000 đồng và trả lại cho chị Văn Thị H1 800.000.000 đồng.

Về vật chứng đã thu giữ: 01 xe ô tô nhãn hiệu MG, BKS 36A-734.87 (là xe ô tô N đã sử dụng số tiền chiếm đoạt được của các bị hại để mua). Chuyển đến Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa để chờ giải quyết theo vụ án.

Cáo trạng số 31/CT-VKS-P23 ngày 21/8/2023 đã truy tố bị cáo Lương Văn N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 224/2023/HSST ngày 20/9/2023, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã quyết định: Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 106, Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

- Tuyên bố Lương Văn N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

- Xử phạt Lương Văn N 19 (mười chín) năm tù. Thời gian chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 04/8/2022.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, Điều 589 Bộ luật dân sự; Điều 48 Bộ luật hình sự; Bị cáo Lương Văn N phải bồi thường cho các bị hại tổng số tiền 12.890.000.000đ (Mười hai tỷ tám trăm chín mươi triệu đồng), trong đó:

 - + Bồi thường cho chị Nguyễn Thị L số tiền 10.170.000.000đ (Mười tỷ một trăm bảy mươi triệu đồng).

 - + Bồi thường cho chị Văn Thị X số tiền 1.920.000.000đ (Một tỷ chín trăm hai mươi triệu đồng).

 - + Bồi thường cho chị Văn Thị H1, anh Văn Đình L1 số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng).

- Về vật chứng: Tiếp tục quy trữ tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa để đảm bảo thi hành án 01 xe ô tô nhãn hiệu MG, màu đỏ BKS 36A-734.87, kèm chìa khóa xe. Vật chứng được ghi nhận tại Biên bản giao nhận vật chứng số 198/2023/TV-CTHADS ngày 23/8/2023 giữa Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa và cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Thanh Hóa.

Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm quyết định về trách nhiệm thi hành án, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 28/9/2023, người bị hại chị Nguyễn Thị L kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm, trả hồ sơ để điều tra, xét xử lại vì lý do: bản án sơ thẩm bỏ lọt tội phạm đối với Nguyễn Văn H và Ngô Thị N1; vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng và xác định thiếu người tham gia tố tụng đối với ông Nguyễn Văn T3 - Giám đốc Công ty cổ phần bất động sản và dịch vụ thương mại Đ4.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người bị hại chị Nguyễn Thị L và luật sư bảo vệ cho chị L đều vắng mặt.

Bị cáo Lương Văn N và người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo của chị L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội có quan điểm: Về tội danh, điều luật, hình phạt đối với bị cáo Lương Văn N không có kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét. Về kháng cáo của người bị hại đề nghị xem xét Tòa án cấp sơ thẩm bỏ lọt tội phạm và xác định thiếu người tham gia tố tụng là anh

Nguyễn Văn H thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị L, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình điều tra truy tố, các quyết định tố tụng, hành vi tố tụng của các cơ quan tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Kháng cáo của người bị hại chị Nguyễn Thị L trong hạn luật định đủ điều kiện xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

Tại cấp phúc thẩm chị L và luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị L đã được triệu tập hợp lệ nhưng đều vắng mặt tại phiên tòa và không có lý do chính đáng, do vậy Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt người bị hại và luật sư của người bị hại.

[2] Về nội dung:

Lời khai của bị cáo Lương Văn N tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra, phù hợp với lời khai của các bị hại, người làm chứng, phù hợp với các tài liệu chứng cứ khác thu thập được, phù hợp với tang vật chứng trong vụ án, đủ căn cứ và cơ sở để kết luận: Bị cáo Lương Văn N là lao động tự do, không kinh doanh buôn bán bất động sản, không có mối quan hệ và không được anh Nguyễn Văn H nhờ bán đất. Nhưng từ tháng 4/2022 đến tháng 8/2022, tại thành phố S, tỉnh Thanh Hóa, N đã có hành vi gian dối, đưa ra thông tin có nhiều mối quan hệ và được anh Nguyễn Văn H - Trưởng Phòng tài nguyên và Môi trường thành phố S nhờ bán đất, N và anh H đã đặt cọc mua đất của những người dân được giao tại các khu đất tái định cư Đ3, C, C1 thuộc phường Q2 hiện đang cần bán với giá rẻ. Tin tưởng, chị Nguyễn Thị L, chị Văn Thị H1 và chị Văn Thị X đã đặt cọc mua đất của N với tổng số tiền là 18.623.000.000 đồng, nhận tiền của chị L, chị X, chị H1 và anh L1, N không liên hệ với ai để mua đất, sau đó N mới trả lại cho chị L và chị X số tiền 5.733.000.000 đồng, số tiền còn lại 12.890.000.000 đồng, N đã chiếm đoạt và chi tiêu cá nhân hết.

Do có hành vi nêu trên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa, Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa đã truy tố, xét xử bị cáo Lương Văn N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 174 Bộ luật hình sự và buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại (chị Nguyễn Thị L 10.170.000.000 đồng, chị Văn Thị X 1.920.000.000 đồng, chị Văn Thị H1 và anh Văn Đình L1 800.000.000 đồng) là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

Vụ án có tính chất đặc biệt nghiêm trọng. Hành vi của bị cáo xâm phạm trực tiếp đến tài sản của các bị hại nhằm mục đích chiếm đoạt, thể hiện việc coi thường

pháp luật xâm phạm đến tình hình an ninh, trật tự tại địa phương, làm phức tạp thị trường bất động sản trên địa bàn thành phố S, gây hoang mang trong dư luận quần chúng nhân dân cần được xử lý nghiêm minh nhằm trừng trị, giáo dục bị cáo và phòng ngừa tội phạm nói chung trong xã hội. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh giá mức độ hành vi phạm tội, nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, xử phạt bị cáo Lương Văn N 19 năm tù là có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị cáo N không kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xét.

Xét kháng cáo của người bị hại chị Nguyễn Thị L, Hội đồng xét xử thấy:

Về nội dung kháng cáo đề nghị xử lý chị Ngô Thị N1, anh Nguyễn Văn H với vai trò đồng phạm cùng bị cáo N thực hiện hành vi phạm tội: Theo lời khai của N việc bị cáo có hành vi gian dối chiếm đoạt tiền của các bị hại thì chị N1 không biết, bị cáo bị mất chứng minh thư, tài khoản ngân hàng từ năm 2021 nên mượn tài khoản ngân hàng số 5636142222 tại Ngân hàng V1 đứng tên chị N1, nhờ đứng tên mua 03 lô đất, lời khai này phù hợp với lời khai của chị Ngô Thị N1 (BL 293-295), bản thân chị N1 cũng không được hưởng lợi gì từ việc lừa đảo của bị cáo. Do vậy, không có căn cứ xác định chị Ngô Thị N1 đồng phạm với bị cáo N.

Bị cáo N khai không được ai nhờ bán đất cho Ban quản lý dự án của thành phố S, không có mối quan hệ quen biết với anh Nguyễn Văn H, chưa lần nào liên hệ với anh H về việc mua bán đất. Lời khai này của bị cáo phù hợp với lời khai của anh H. Mặt khác, bị cáo N khai quá trình làm môi giới bất động sản nên sử dụng nhiều số điện thoại để liên lạc, đa phần là sim rác. Bản thân bị cáo không nhớ các số điện thoại đã dùng. Trước khi bị bắt bị cáo đã mất điện thoại, không nhớ mất ở đâu (BL 523-525). Toàn bộ số tiền chiếm đoạt được của các bị hại, bị cáo sử dụng để trả nợ, mua đất, mua xe ô tô và chi tiêu cá nhân hết. Do đó, không có căn cứ xác định anh Nguyễn Văn H đồng phạm với bị cáo N về hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản.

Về kháng cáo cho rằng bản án sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng trong việc xác định tư cách tham gia tố tụng, thấy: Chị L cho rằng nguồn tiền chị đặt cọc cho bị cáo N để mua đất là của Công ty cổ phần bất động sản và dịch vụ thương mại Đ4 do ông Nguyễn Văn T3 là Giám đốc. Tuy nhiên, trong các hợp đồng đặt cọc thì chỉ đứng tên một mình chị L, không có căn cứ chứng minh nguồn tiền là của Công ty cổ phần bất động sản và dịch vụ thương mại Đ4. Bản thân chị L cũng khai nhận là trong số tiền bị cáo chiếm đoạt có cả tiền cá nhân chị. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị L là bị hại trong vụ án là phù hợp, không có căn cứ xác định ông Nguyễn Văn T3 và Công ty cổ phần bất động sản và dịch vụ thương mại Đ4 là người bị hại trong vụ án.

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Thị L.

Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa và ý kiến của luật sư bào chữa cho bị cáo phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[3] Về án phí: Do kháng cáo không được chấp nhận nên chị Nguyễn Thị L phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355, Điều 356 Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí tòa án.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Không chấp nhận kháng cáo của người bị hại chị Nguyễn Thị L;

Giữ nguyên Bản án hình sự sơ thẩm số 224/2023/HS-ST ngày 20/9/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

- Tuyên bố: Bị cáo Lương Văn N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 174; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38; Điều 47 Bộ luật hình sự; Điều 136 Bộ luật tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí và lệ phí Tòa án.

- Xử phạt bị cáo Lương Văn N 19 (mười chín) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày tạm giữ, tạm giam 04/8/2022.

- Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng Điều 584, Điều 589 Bộ luật dân sự; Điều 48 Bộ luật hình sự; Bị cáo Lương Văn N phải bồi thường cho các bị hại tổng số tiền 12.890.000.000đ (Mười hai tỷ tám trăm chín mươi triệu đồng), trong đó:

+ Bồi thường cho chị Nguyễn Thị L số tiền 10.170.000.000đ (Mười tỷ một trăm bảy mươi triệu đồng).

+ Bồi thường cho chị Văn Thị X số tiền 1.920.000.000đ (Một tỷ chín trăm hai mươi triệu đồng).

+ Bồi thường cho chị Văn Thị H1, anh Văn Đình L1 số tiền 800.000.000 đồng (Tám trăm triệu đồng).

- Về vật chứng: Tiếp tục quy trữ tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa để đảm bảo thi hành án 01 xe ô tô nhãn hiệu MG, màu đỏ BKS 36A-734.87, kèm chìa khóa xe. Vật chứng được ghi nhận tại biên bản giao nhận vật chứng số 198/2023/TV-CTHADS ngày 23/8/2023 giữa Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa và cơ quan cảnh sát điều tra công an tỉnh Thanh hóa.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị L phải nộp 300.000 đồng án phí phúc thẩm, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị L đã nộp tại Biên lai số AA/2022/0006684

ngày 16/10/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Thanh Hóa. Xác nhận chị L đã nộp xong án phí phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- Công an tỉnh Thanh Hóa;
- Cục THADS tỉnh Thanh Hóa;
- Bị cáo (qua trại);
- NBH (theo đ/c);
- Lưu HS, PHCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Ngô Tự Học